BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 1

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ XÂY DỰNG BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Kỳ báo cáo 6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

Đơn vị tính: văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do các Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo được ban hành					**Số văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành**					
	Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra				Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra				
		Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo				Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo			
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Chia ra theo cấp thực hiện		
				Thông tư của Bộ, ngành	Thông tư liên tịch với TANDTC, VKSNDTC, bộ ngành				Tại cấp tỉnh	Tại cấp huyện	Tại cấp xã
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số tại địa bàn cả nước	**254**	**42**	**212**	**167**	**0**	**3.286**	**548**	**2.738**	**1.251**	**1.089**	**398**
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)	**251**	42	209	164	0	-	-	-	-	-	-
II. Tại Bộ Tư pháp	**4**	1	3	3	0	-	-	-	-	-	-
III. Tại các địa phương	-	-	-	-	-	**3.286**	**548**	2.738	1.251	1.089	398

Ghi chú: Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 2

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)

Kỳ báo cáo 6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

Đơn vị tính: văn bản

	Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp và các tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định			**Số đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do Sở Tư pháp thẩm định**			**Số dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp thẩm định**									**Số TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL đã được thẩm định**		
				Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra		Tổng số			Chia ra								
								Chia ra		Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định			Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp thẩm định					
	Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra									Chia ra			Chia ra				
		Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 6 tháng	Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 6 tháng	Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 6 tháng	Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 6 tháng	Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Tổng số tại địa bàn cả nước	**314**	**52**	**262**	**142**	**24**	**118**	**3.649**	**608**	**3.041**	**1.432**	**239**	**1.193**	**2.218**	**370**	**1.848**	**287**	48	239
I. Tại các bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)	**236**	39	**197**	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	**24**	4	20
II. Tại Bộ Tư pháp	**78**	13	**65**	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	**221**	37	184
III. Tại các địa phương	-	-		**142**	24	118	**3.649**	608	3.041	**1.432**	239	1.193	**2.218**	370	1.848	**42**	7	35

Ghi chú:

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 4A

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT CẤP XÃ VÀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN CẢ NƯỚC

5 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/5/2022)

Đơn vị tính: Người

	Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã		Báo cáo viên pháp luật cấp huyện		Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh		Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương	
	Tổng số	Trong đó: Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp	Tổng số	Trong đó: Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp	Tổng số	Trong đó: Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp	Tổng số	Trong đó: Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cả nước	**141.936**	**108.839**	**17.576**	**14.012**	**7.379**	**5.673**	**1.776**	**1.155**

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 4B

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)

Kỳ báo cáo 6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

	PBGDPL trực tiếp				Thi tìm hiểu pháp luật				Số tài liệu PBGDPL được phát hành *(Bản)*			Kinh phí dành cho công tác PBGDPL *(Đồng)*			
	Số cuộc *(Cuộc)*			Số lượt người tham dự (số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo) *(Lượt người)*	Số cuộc thi *(Cuộc)*			Số lượt người dự thi (số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo) *(Lượt người)*	Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra		Tổng số kinh phí (số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo)	Chia ra		Kinh phí từ nguồn hỗ trợ khác (số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo)
	Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra			Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra				Số ước tính 1 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo		Kinh phí NSNN		
		Số ước tính 1 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo			Số ước tính 1 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo						Kinh phí NSNN phân bổ thường xuyên (số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo)	Kinh phí NSNN cấp theo chương trình, đề án (số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo)	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số tại địa bàn cả nước	271.200	45.200	226.000	15.528.915	2.989	498	2.491	2.445.593	25.859.729	4.309.955	21.549.774	457.170.988.908	306.235.278.925	134.641.602.778	16.294.107.205
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	13.704	2.284	11.420	417.238	113	19	94	22.531	1.340.531	223.422	1.117.109	87.159.944.613	19.416.490.293	65.650.000.000	2.093.454.320
II. Tại các địa phương	257.496	42.916	214.580	15.111.677	2.876	479	2.397	2.423.062	24.519.198	4.086.533	20.432.665	370.011.044.295	286.818.788.632	68.991.602.778	14.200.652.885

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 5

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Kỳ báo cáo 6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

Đơn vị tính: vụ việc

STT	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo)	Kết quả giải quyết					Kinh phí hỗ trợ cho tổ hòa giải/hòa giải viên *(Đồng)*
		Số vụ việc hòa giải thành			Số vụ việc hòa giải không thành (Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo)	Số vụ việc chưa giải quyết xong (Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo)	
		Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra				
			Số ước tính 1 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số tại địa bàn cả nước	**50.113**	**44.743**	**7.457**	**37.286**	**10.244**	**2.583**	**20.286.809.395**

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 6

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ CHỨNG THỰC
TẠI PHÒNG TƯ PHÁP, ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ, PHÒNG CÔNG CHỨNG, CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
Kỳ báo cáo: 6 tháng 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

		Chứng thực bản sao *(Bản)*		**Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản** *(việc)*		**Chứng thực chữ ký người dịch** *(việc)*		**Chứng thực hợp đồng, giao dịch** *(việc)*	
		Tổng số ước tính 6 tháng	**Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo**	**Tổng số ước tính 6 tháng**	**Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo**	**Tổng số ước tính 6 tháng**	**Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo**	**Tổng số ước tính 6 tháng**	**Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo**
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số cả nước		**50.711.873**	**42.259.894**	**3.461.291**	**2.884.409**	**484.147**	**403.456**	**987.290**	**822.742**
I	Tại Phòng Tư pháp	1.462.093	1.218.411	23.243	19.369	484.147	403.456	3.248	2.707
II	Tại UBND cấp xã	37.443.768	31.203.140	2.778.258	2.315.215			984.042	820.035
III	Tại Phòng CC, Văn phòng CC	11.806.012	9.838.343	659.790	549.825				

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 7

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP

6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

	SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 1 ĐÃ CẤP (Phiếu)										**SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 2 ĐÃ CẤP (Phiếu)**								
	Tổng số ước tính 6 tháng	**Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo**									**Tổng số ước tính 6 tháng**	**Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo**							
		Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP			Chia theo nội dung		Trong đó: Xác nhận thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX				Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP			Chia theo nội dung xác nhận về tình trạng án tích		Chia theo nội dung xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	
			Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan Nhà nước, Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	Không có án tích	Có án tích	Tổng số	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ			Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan tiến hành tố tụng	Không bị kết án	Bị kết án	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	**258.022**	**215.018**	**193.529**	**21.434**	**55**	**213.251**	**1.767**	**64.061**	**64.054**	**7**	**194.350**	**161.958**	**161.050**	**858**	**50**	**159.678**	**2.280**	**161.850**	**14**
Tại Trung tâm LLTPQG	**13.973**	**11.644**	**2.329**	**9.315**	**-**	**11.639**	**5**	**11.644**	**11.639**	**5**	**13.871**	**11.559**	**11.213**	**346**	**-**	**11.556**	**3**	**11.556**	**3**
Tổng số tại các địa phương	**244.049**	**203.374**	**191.200**	**12.119**	**55**	**201.612**	**1.762**	**52.417**	**52.415**	**2**	**180.479**	**150.399**	**149.837**	**512**	**50**	**148.122**	**2.277**	**150.294**	**11**

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 8

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP

6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

	Số công dân Việt Nam có LLTP						**Số người nước ngoài có LLTP**					
	Tổng số	Chia ra					**Tổng số**	**Chia ra**				
		Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo					Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo			
			Tổng số	Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính			Tổng số	Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	**31.789**	**5.298**	**26.491**	**19.415**	**3.593**	**3.483**	**18**	**3**	**15**	**15**	**-**	**-**
Tại Trung tâm LLTPQG	**-**	-	**-**	**-**	-	**-**	**-**	-	**-**	**-**	-	**-**
Tổng số tại các địa phương	**31.789**	**5.298**	**26.491**	**19.415**	**3.593**	**3.483**	**18**	**3**	**15**	**15**	**-**	**-**

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 9

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP NHẬN ĐƯỢC VÀ XỬ LÝ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

	Số lượng thông tin LLTP nhận được			**Số lượng thông tin LLTP chia theo khâu xử lý**									
				Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại					**Lập LLTP, cập nhật bổ sung**				
		Chia ra			Chia ra					Chia ra			
	Tổng số	Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo	**Tổng số**	Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo			**Tổng số**	Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo		
						Tổng số	Đã tiếp nhận, kiểm tra, phân loại	Chưa kiểm tra, phân loại			**Tổng số**	Đã lập LLTP, cập nhật bổ sung	Chưa lập LLTP, cập nhật bổ sung
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	**255.762**	**42.627**	**213.135**	**260.964**	**43.494**	**217.470**	**203.292**	**14.178**	**200.066**	**33.344**	**166.722**	**90.776**	**75.946**
Tại Trung tâm LLTPQG	**22.487**	**3.748**	**18.739**	**23.305**	**3.884**	**19.421**	**12.707**	**6.714**	**144**	**24**	**120**	**0**	**120**
Tổng số tại các địa phương	**233.275**	**38.879**	**194.396**	**237.659**	**39.610**	**198.049**	**190.585**	**7.464**	**199.922**	**33.320**	**166.602**	**90.776**	**75.826**

Ghi chú: Số liệu tại dòng Trung tâm LLTP quốc gia là số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm 2021

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 10

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ ỦY THÁC TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ TẠI BỘ TƯ PHÁP

Kỳ báo cáo 6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

Đơn vị tính: Hồ sơ

		Số hồ sơ tiếp nhận					Số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu		
		Tổng số	Trả lại hoàn thiện	Chuyển thực hiện			Tổng số	Có Điều ước quốc tế	Chưa có Điều ước quốc tế
				Tổng số	Chia ra				
					Có Điều ước quốc tế	Chưa có Điều ước quốc tế			
A		*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
Tổng số		**1.925**	**176**	**1.749**	**1.687**	**62**	**1.219**	**1.156**	**63**
1	Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài	1.293	143	1.150	1.092	58	677	617	60
2	Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam	632	33	599	595	4	542	539	3

Biểu mẫu số 11

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG, THÔNG BÁO KÊ BIÊN TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN (TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN) VÀ KẾT QUẢ THÔNG BÁO VỀ VIỆC THẾ CHẤP PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

	Tổng số ước tính 6 tháng	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên (Phiếu)							Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự (Phiếu)			Phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông (Phiếu)			Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)		
		Số ước tính 1 tháng cuối kỳ báo cáo	Tổng số	Chia ra					Tổng số ước tính 6 tháng	Số ước tính 1 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 6 tháng	Số ước tính 1 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 6 tháng	Số ước tính 1 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo
				Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu tài sản	Xóa đăng ký									
A	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
Số thụ lý	**418.016**	69.669	348.347	195.614	34.890	101	25	117.717	**3.233**	539	2.694	**241.094**	40.182	200.912	**0**	0	0
Số được giải quyết	**418.016**	69.669	348.347	195.614	34.890	101	25	117.717	**3.233**	539	2.694	**241.094**	40.182	200.912	**0**	0	0

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 12
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN CẢ NƯỚC
6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số ước tính 6 tháng	Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo									
			Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi						Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
				Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 5 tuổi trở lên		Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
				Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	**1.165**	194	**971**	276	249	138	106	102	100	26	772	173

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 13 - 14

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Kỳ báo cáo 6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý *(Lượt người)*			**Số vụ việc trợ giúp pháp lý** *(Vụ việc)*					
				Tổng số vụ việc thực hiện trong kỳ báo cáo			Số vụ việc kết thúc trong kỳ báo cáo		
	Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra		Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra		Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra	
		Số ước tính 1 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 1 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 1 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo
A	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
Tổng số tại địa bàn cả nước	**11.098**	**1.850**	**9.248**	**29.082**	**4.847**	**24.235**	**11.098**	**1.850**	**9.248**

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 15

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

	Số công chứng viên (Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	**Số việc công chứng (Việc)**					**Tổng số thù lao công chứng (Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)**	**Tổng số phí công chứng (Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)**	**Số tiền nộp vào ngân sách/thuế của tổ chức hành nghề công chứng (Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)**	**Thông tin bổ sung**		
		Tổng số ước tính 6 tháng	Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo						Số tổ chức hành nghề có báo cáo	Tổng số tổ chức hành nghề đăng ký hoạt động	Số công chứng viên đăng ký hành nghề theo quản lý của Sở Tư pháp
				Tổng số	Chia theo loại việc công chứng							
					Công chứng hợp đồng, giao dịch	Công chứng bản dịch và các loại việc khác						
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số cả nước	**3.147**	**5.128.952**	**854.825**	**4.274.127**	**4.062.062**	**212.065**	**240.337.815.737**	**1.854.979.064.769**	**219.940.669.877**	**1.322**	**1.334**	**3.164**

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 16

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TRONG NƯỚC

6 tháng năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

	Số việc thực hiện (Việc)						Doanh thu (đồng)			Thông tin bổ sung		
	Tổng số ước tính 6 tháng	Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo				Doanh thu			Số tổ chức hành nghề luật sư có báo cáo	Số tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP	Số luật sư là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương (theo quản lý của STP)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số ước tính 6 tháng	Chia ra				
				Số việc tố tụng	Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý		Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 5 tháng trong kỳ báo cáo			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số cả nước	**56.741**	**9.457**	**47.284**	**5.600**	**36.746**	**4.938**	**1.922.906.788.108**	**320.484.464.685**	**1.602.422.323.423**	**2.578**	**5.194**	**16.102**

Ghi chú:

Số liệu từ cột (1) đến cột (6) tại biểu này chưa phản ánh đầy đủ kết quả của hoạt động luật sư do nhiều tổ chức hành nghề luật sư không báo cáo STP địa phương để tổng hợp, cả nước chỉ có 2.578/5.194 TCHNLS (49,6%) có báo cáo gửi về STP. Trong đó, tại Hà Nội có 244/1.571 TCHNLS (15,5%) có báo cáo, TP Hồ Chí Minh có 867/1.923 TCHNLS (45,1%) có báo cáo.